

Số: 22 /CV-TASADH - 2015

Hải Phòng, ngày 07 tháng 05 năm 2015

(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
hợp nhất Quý I/2015)

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.
2. Mã chứng khoán: TCO
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 Đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Q Hải An, Hải Phòng.
4. Điện thoại: 0313.978.895 FAX: 0313.978.895

(Đơn vị tính: Đồng)

Bảo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất	Quý I/2015	Quý I/2014	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,735,674,508	44,607,165,649	(4,871,491,141)	-10.92%
Giá vốn hàng bán	29,389,470,960	33,430,959,758	(4,041,488,798)	-12.09%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10,346,203,548	11,176,205,891	(830,002,343)	-7.43%
Chi phí tài chính	384,614,591	1,266,276,905	(881,662,314)	-69.63%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,649,444,057	3,403,707,743	245,736,314	7.22%
Lợi nhuận khác	2,077,879,279	(65,335,070)	2,143,214,349	3280.34%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,491,014,966	6,550,336,499	1,940,678,467	29.63%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,839,015,773	5,592,150,729	1,246,865,044	22.30%

* Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I/2015 tăng 22.30% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân:

+ Lợi nhuận khác Quý I/2015 tăng so với cùng kỳ Quý I/2014 : 3.280.34%.

Quý I/2015 Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải và Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải (Công ty con) bán tài sản, thiết bị nâng hạ. Quý I/2014 không có được lợi thế này.



+ Chi phí tài chính Quý I/2015 giảm so với cùng kỳ Quý I/2014: 69,63% do Công ty đã sử dụng vốn tự có để kinh doanh, giảm thiểu nguồn vốn vay ngân hàng.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nơi nhận:

-Như kính gửi

-Lưu



CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Thái Cường



CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI
Số 189 đường đi Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015

Tháng 05 năm 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2015

Hải Phòng, Tháng 05 năm 2015

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
-	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2015</i>	3-5
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý I năm 2015</i>	6-7
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý I năm 2015</i>	8
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2015</i>	9-45

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31/03/2015**

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		89.476.348.185	75.070.902.026
I. Tiền và khoản tương đương tiền	110		25.710.295.900	16.373.791.457
1. Tiền	111	VI.1	9.210.295.900	10.373.791.457
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.500.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	1.857.823.885	1.857.823.885
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.857.823.885	1.857.823.885
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.291.695.381	42.277.355.182
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	30.394.428.664	30.698.003.892
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.718.617.000	1.011.806.500
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	15.565.884.808	10.954.779.881
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn	137		(387.235.091)	(387.235.091)
IV. Hàng tồn kho	140		12.638.465.531	13.268.969.707
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	13.275.845.531	13.906.349.707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(637.380.000)	(637.380.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.978.067.488	1.292.961.795
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	964.637.601	556.016.582
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	152		1.009.505.472	729.670.197
3. Thuế, các khoản phải thu Nhà nước	153		3.924.415	7.275.016
B. Tài sản dài hạn	200		146.933.818.044	148.198.787.394
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.920.000.000	2.920.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	1.920.000.000	2.920.000.000
II. Tài sản cố định	220		114.972.530.813	113.540.033.771
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	105.589.722.831	104.049.920.058
- Nguyên giá	222		168.223.628.195	169.510.487.769
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.633.905.364)	(65.460.567.711)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	1.032.665.600	1.032.665.600
- Nguyên giá	225		1.396.280.250	1.396.280.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(363.614.650)	(363.614.650)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	8.350.142.382	8.457.448.113
- Nguyên giá	228		12.418.804.956	12.418.804.956

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.068.662.574)	(3.961.356.843)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	931.606.463	1.073.395.463
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		931.606.463	1.073.395.463
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.109.680.768	30.665.358.160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	2.494.166.367	1.623.336.621
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.22a	112.012.529	112.183.957
5. Lợi thế thương mại	269	VI.13c	26.503.501.873	28.929.837.582
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		236.410.166.229	223.269.689.420

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: đồng
				Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		47.040.945.910	38.729.858.154
I. Nợ ngắn hạn	310		33.527.515.717	29.975.743.348
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	6.047.965.268	6.366.517.566
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.113.847.865	424.299.736
3. Thuế, các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2.733.597.080	2.839.437.142
4. Phải trả người lao động	314		1.492.564.780	1.436.320.778
5. Ghi phí phải trả	315	VI.18	181.981.713	196.095.863
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	1.292.275.030	1.324.458.502
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	2.827.707.057	1.646.963.785
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14a	17.472.115.834	15.684.608.828
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		365.461.090	57.041.148
II. Nợ dài hạn	330		13.513.430.193	8.754.114.806
7. Phải trả dài hạn khác	337		7.613.430.193	6.854.114.806
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14b	5.900.000.000	1.900.000.000
D Vốn chủ sở hữu	400	VI.23	189.369.220.319	184.539.831.266
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23a	189.369.220.319	184.539.831.266
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		140.300.000.000	140.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		137.800.000.000	137.800.000.000

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.389.859.500	11.389.859.500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.524.789.900)	(2.524.789.900)
10. Quỹ dự phòng tài chính	420		4.395.865.839	3.390.355.276
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.939.274.454	30.852.782.889
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.131.611.135	8.603.495.084
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.807.663.319	22.249.287.805
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		869.010.426	1.131.623.501
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		236.410.166.229	223.269.689.420

Hải Phòng, ngày 07 tháng 05 năm 2015

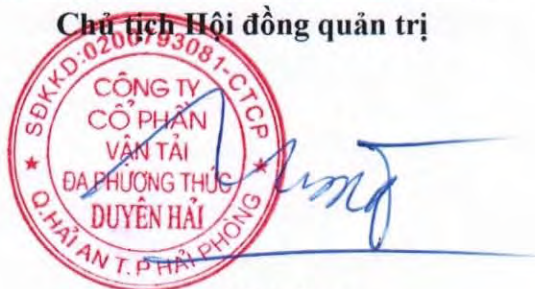
Người lập

-Hoàng Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Thái Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	39.735.674.508	44.607.165.649	39.735.674.508	44.607.165.649
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		39.735.674.508	44.607.165.649	39.735.674.508	44.607.165.649
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.3	29.389.470.960	33.430.959.758	29.389.470.960	33.430.959.758
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.346.203.548	11.176.205.891	10.346.203.548	11.176.205.891
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	100.990.787	109.450.326	100.990.787	109.450.326
7 Chi phí tài chính	22	VII.5	384.614.591	1.266.276.905	384.614.591	1.266.276.905
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		383.231.726	1.266.276.905	383.231.726	1.266.276.905
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3.649.444.057	3.403.707.743	3.649.444.057	3.403.707.743
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.413.135.687	6.615.671.569	6.413.135.687	6.615.671.569
12 Thu nhập khác	31	VII.6	4.361.730.183	721.183.367	4.361.730.183	721.183.367
13 Chi phí khác	32	VII.7	2.283.850.904	786.518.437	2.283.850.904	786.518.437
14 Lợi nhuận khác	40		2.077.879.279	(65.335.070)	2.077.879.279	(65.335.070)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.491.014.966	6.550.336.499	8.491.014.966	6.550.336.499
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.764.011.722	1.136.865.355	1.764.011.722	1.136.865.355
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	112.012.529	178.679.585	112.012.529	178.679.585

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.839.015.773	5.592.150.729	6.839.015.773	5.592.150.729
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		6.807.663.319	5.483.435.755	6.807.663.319	5.483.435.755
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		31.352.454	108.714.974	31.352.454	108.714.974
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		496	443	496	443

Hải Phòng, ngày 07 tháng 05 năm 2015

Người lập



Hoàng Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Lê Thái Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	50.933.170.552	44.128.701.184
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(35.546.172.817)	(21.379.894.388)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.846.233.549)	(5.451.233.051)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(383.231.726)	(1.314.299.681)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.490.733.128)	(2.149.765.545)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	32.470.495.780	22.408.510.563
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(36.613.919.504)	(25.003.659.004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	4.523.375.608	11.238.360.078
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác	21	(4.018.118.527)	-
2. Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ và TS DH khác	22	5.267.272.727	496.100.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.255.000.000)	-
7. Thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	93.300.452	109.450.326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(912.545.348)	605.550.326
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	40.603.040.207	45.316.869.659
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.815.533.201)	(55.571.574.954)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(183.830.038)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(62.063.230)	(6.366.005.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính	40	5.725.443.776	(16.804.540.872)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.336.274.036	(4.960.630.468)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.373.791.457	11.878.587.333
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá HĐQĐ ngoại tệ	61	230.407	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	25.710.295.900	6.917.956.865

Hải Phòng, ngày 07 tháng 05 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng






Hoàng Thị Ngọc Lan

Nguyễn Thu Thủy

Lê Thái Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11, ngày 14 tháng 04 năm 2015. Theo đó;

Trụ sở chính của Công ty: Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty : 140.300.000.000 đồng

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ móc và bán rơ mooc;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê Container;
- Cho thuê xe có động cơ;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 03 tháng

5. Công ty con hợp nhất Báo cáo tài chính và tỷ lệ sở hữu

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200183294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 14 tháng 04 năm 2015. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.700.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Km 104+ 200 đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Cho thuê kho bãi, văn phòng, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công ty nắm giữ 99,68% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/03/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.68% tại Công ty con.

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600336943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 17 tháng 04 năm 2015. Theo đó:

Vốn điều lệ : 6.500.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Lô số 2, Khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, cho thuê kho bãi, văn phòng, lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100,00% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/03/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100.00% tại Công ty con.

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200663942 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 09 tháng 04 năm 2015. Theo đó:

Vốn điều lệ: 10.800.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại: Số 189, đường đi Đinh Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,35% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/03/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.35% tại Công ty con.

Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200644957 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 14 tháng 04 năm 2015. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đinh Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Công ty nắm giữ 99% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/03/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.00% tại Công ty con.

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102805652 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 28 tháng 05 năm 2014. Theo đó;

Vốn điều lệ : 2.520.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : P212, Nhà N3A, Lê Văn Lương, Trung hòa - Nhân chính phường Nhân chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là vận tải hàng hoá bằng đường bộ, cho thuê xe có động cơ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/03/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

Công ty TNHH Container Minh Thành

Công ty TNHH Container Minh Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200667880 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2006, thay đổi lần thứ 7 ngày 5 tháng 8 năm 2014. Theo đó;

Vốn điều lệ : 24.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đinh Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,9% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/03/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,9% tại Công ty con.

Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải

Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201129229 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2010, thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 09 năm 2013. Theo đó:

Vốn điều lệ: 999.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là Bán buôn, bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm, Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/03/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

(Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng

10.4. Doanh thu nhận trước:

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê văn phòng, thuê tài sản.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận

thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I năm 2015 từ 20% - 22%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

13. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

a/Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty (Công ty mẹ) và các Công ty con tại ngày 31/03/2015.

Các Công ty được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

b/ Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong bảng cân đối kế toán hợp nhất lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của các công ty con tại ngày mua.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo

c/ Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

79
NG
PH
JT
NG
IN
PH

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	1.259.480.984	709.141.609
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	233.867.918	95.676.299
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	259.197.781	78.921.746
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	27.951.796	18.828.374
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	460.663.967	212.214.916
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải	185.892.465	200.086.407
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	12.298.543	12.540.767
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	63.528.527	66.639.457
Công ty TNHH Container Minh Thành	16.079.987	24.233.643
Tiền gửi ngân hàng	7.950.814.916	9.664.649.848
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	2.218.539.417	3.012.771.477
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	754.786.415	3.693.674.504
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	1.856.952.641	999.875.513
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1.713.015.567	1.174.932.033
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	743.235.823	460.295.306
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	69.307.503	117.539.421
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	6.698.944	1.589.503
Công ty TNHH Container Minh Thành	588.278.606	203.972.091
Các khoản tương đương tiền	16.500.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	8.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	8.500.000.000	1.000.000.000
Cộng:	25.710.295.900	16.373.791.457

2. Các khoản đầu tư tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.857.823.885	1.857.823.885	1.857.823.885	1.857.823.885
Cộng:	1.857.823.885	1.857.823.885	1.857.823.885	1.857.823.885

3. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	1.431.105.332		4.353.869.656	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	728.077.644		425.083.011	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	19.803.079.765		18.631.218.698	
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	3.353.490.355	(387.235.091)	3.974.670.738	(387.235.091)
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	3.860.028.584		1.511.465.652	
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	306.348.176		428.925.466	
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	345.443.267		360.843.682	
Công ty TNHH Container Minh Thành	566.855.541		1.011.926.989	
- Cộng:	30.394.428.664	(387.235.091)	30.698.003.892	(387.235.091)

4. Phải thu khác

a/ Ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	3.893.439.397		1.876.495.097	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	457.438.257		380.944.426	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	5.036.648.081		4.806.429.549	

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1.920.745.264	2.164.500.333
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	4.097.012.352	1.554.966.019
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	85.758.681	106.001.681
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	65.442.776	65.442.776
Công ty TNHH Container Minh Thành	9.400.000	
Cộng:	15.565.884.808	10.954.779.881

b/ Dài hạn

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	1.920.000.000	2.920.000.000
Cộng:	1.920.000.000	2.920.000.000

7. Hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	986.368.795	999.590.642
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên hải	912.034.656	912.034.656
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	40.168.669	65.926.321
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	34.165.470	21.629.665
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí SXKD dở dang	371.429.466	898.831.134
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	371.429.466	898.831.134
Hàng hoá	11.918.047.270 (637.380.000)	12.007.927.931 (637.380.000)
Cty cổ phần vận tải đa phương thức Duyên Hải	3.054.475.424 (637.380.000)	3.054.475.424 (637.380.000)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	7.325.795.000		7.325.795.000	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.537.776.846		1.627.657.507	
Cộng:	13.275.845.531	(637.380.000)	13.906.349.707	(637.380.000)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
Công ty TNHH Container Minh Thành	4.595.000	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	927.011.463	927.011.463
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	146.384.000
Cộng:	931.606.463	1.073.395.463

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
I. Nguyên giá tài sản cố định	168.223.628.195	169.510.487.769
Nhà cửa vật kiến trúc	103.122.277.171	103.122.277.171
Máy móc thiết bị	14.392.472.498	22.543.659.208
Phương tiện vận tải	48.970.937.366	42.106.610.230
Tài sản cố định khác	1.737.941.160	1.737.941.160
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế	62.633.905.364	65.460.567.711
Nhà cửa vật kiến trúc	33.681.979.280	32.091.280.926
Máy móc thiết bị	8.267.499.211	13.701.451.701
Phương tiện vận tải	19.490.028.174	18.529.342.062
Tài sản cố định khác	1.194.398.699	1.138.493.022
III. Giá trị còn lại	105.589.722.831	104.049.920.058
Nhà cửa vật kiến trúc	69.440.297.891	71.030.996.245
Máy móc thiết bị	6.124.973.287	8.842.207.507
Phương tiện vận tải	29.480.909.192	23.577.268.168
Tài sản cố định khác	543.542.461	599.448.138

10. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Cuối kỳ	Đầu năm
I. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính	1.396.280.250	1.396.280.250
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.396.280.250	1.396.280.250
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế	363.614.650	363.614.650
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	363.614.650	363.614.650
III. Giá trị còn lại	1.032.665.600	1.032.665.600
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.032.665.600	1.032.665.600

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Cuối kỳ	Đầu năm
I. Nguyên giá tài sản cố định vô hình	12.418.804.956	12.418.804.956
Quyền sử dụng đất	12.348.804.956	12.348.804.956
Tài sản cố định vô hình khác	70.000.000	70.000.000
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế	4.068.662.574	3.961.356.843
Quyền sử dụng đất	3.998.662.574	3.891.356.843
Tài sản cố định vô hình khác	70.000.000	70.000.000
III. Giá trị còn lại	8.350.142.382	8.457.448.113
Quyền sử dụng đất	8.350.142.382	8.457.448.113
Tài sản cố định vô hình khác	-	-

13. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản khác (Bảo hiểm, phí kiểm toán...)		
Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	151.600.429	311.112.676
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	166.809.200	6.696.680
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	36.333.168	74.348.366
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	319.864.313	104.778.399
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	274.278.939	49.982.033
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	-	777.000
Công ty TNHH Container Minh Thành	15.751.552	8.321.428
Cộng:	964.637.601	556.016.582

b/ Dài hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Các khoản khác (Sửa chữa nhỏ Tài sản...)	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	210.176.312	276.997.664
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	94.796.976	116.728.438
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	476.661.616	303.938.453
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	747.569.059	467.714.540
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	830.021.798	282.627.905
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	8.270.887	15.320.758
Công ty TNHH Container Minh Thành	126.669.719	160.008.863
Cộng:	2.494.166.367	1.623.336.621

c/ Lợi thế thương mại

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lợi thế thương mại	26.503.501.873	28.929.837.582
Cộng:	26.503.501.873	28.929.837.582

14. Vay và nợ thuê tài chính

a/ Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải (1*)	799.000.000	799.000.000		1.020.000.000	1.819.000.000	1.819.000.000
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải (2*)	5.343.754.671	5.343.754.671	11.074.760.910	10.905.392.728	5.174.386.489	5.174.386.489
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải (3*)	6.679.595.163	6.679.595.163	5.434.323.296	6.158.598.172	7.403.870.039	7.403.870.039
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ (4*)	4.649.766.000	4.649.766.000	20.093.956.001	16.731.542.301	1.287.352.300	1.287.352.300
Cộng:	17.472.115.834	17.472.115.834	36.603.040.207	34.815.533.201	15.684.608.828	15.684.608.828

(1*) Khoản vay: 799.000.000 đồng của các cá nhân không lãi để thực hiện hợp đồng đặt cọc với Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương

(2*) Khoản vay 5.343.754.671 đồng của Công ty TNHH vận tải đường bộ Duyên Hải vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số: 01/2014/1171159/HĐTD ngày 30/06/2014 với lãi suất vay theo từng thời điểm. Các khoản vay được đảm bảo bằng 12 Xe ô tô đầu kéo, 06 xe rơ moóc chuyên dùng, 01 xe 04 chỗ Mercedes và 02 xe nâng

(3*) Khoản vay số tiền 6.679.595.163 đồng của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/1716296/HĐTD ngày 30/06/2014 với lãi suất cho vay theo từng thời điểm. Các khoản vay này được thế chấp bằng quyền sử dụng đất và các công trình kiến trúc trên diện tích 77.462 m2 của Công ty TNHH Container Minh Thành tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, 01 xe ACURA 07 chỗ.

(4*) Khoản vay số tiền 4.649.766.000 đồng của Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐ ngày 21/06/2014 với lãi suất cho vay theo từng thời điểm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ nhà cửa, kho, sân bãi container trên diện tích đất thuê của Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ và 01 cầu giàn, 02 xe nâng, 01 cần trục 36 tấn, xe đầu kéo 19N 3124, 19N 3120.

b/ - Vay dài hạn

	Cuối kỳ		Trong năm		Đơn vị tính: VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Đông HP(*)	5.900.000.000	5.900.000.000	4.000.000.000		1.900.000.000	1.900.000.000
Cộng:	5.900.000.000	5.900.000.000	4.000.000.000		1.900.000.000	1.900.000.000

(*) Khoản vay: 5.900.000.000 đồng công ty TNHH vận tải đường bộ Duyên Hải vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh Đông Hải Phòng theo hợp đồng TCTS số 02/2014/1171159/HĐTD ngày 27/11/2014. Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất điều chỉnh 06 tháng/lần, tài sản thế chấp cho khoản vay này là 10 đầu kéo CHENG LONG sản xuất tại Trung Quốc và 10 rơ moóc DOOSUNG.



15. Phải trả người bán

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	30.403.875	53.767.662
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	321.522.252	366.662.723
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	89.655.602	45.829.623
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	4.226.567.733	4.142.074.072
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.374.865.806	1.758.183.486
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	-	-
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	-	-
Công ty TNHH Container Minh Thành	4.950.000	-
Cộng:	6.047.965.268	6.366.517.566

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a/ Phải nộp

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế GTGT	1.486.848.407	1.832.745.266	2.240.257.660	1.079.336.013
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	333.046.178	94.566.816	397.636.374	29.976.620
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải				-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	123.458.946	828.702.395	304.519.312	647.642.029
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	119.889.987	361.091.467	344.704.883	136.276.571
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	167.538.034	387.461.799	450.481.829	104.518.004
Cty TNHH MTV Vận tải đa phương thức Duyên Hải HN	489.008.081	907.214	489.008.081	907.214
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	34.722.440	2.339.346	34.722.440	2.339.346
Công ty TNHH Container Minh Thành	219.184.741	157.676.229	219.184.741	157.676.229

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế đất	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.340.733.129	1.764.011.723	1.494.684.972	1.610.059.880
Công ty Cổ Phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	186.945.738	191.689.984	336.945.738	41.689.984
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	162.023.843	371.582.932	162.023.843	371.582.932
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	301.560.317	614.151.273	301.560.317	614.151.273
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	278.903.777	284.084.824	282.855.621	280.132.980
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	266.827.472	226.568.930	266.827.472	226.568.930
Công ty TNHH Container Minh Thành	144.471.982	75.933.780	144.471.981	75.933.781
Thuế thu nhập cá nhân	11.855.606	52.766.288	17.070.106	44.201.187
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	7.038.165	32.043.283	7.580.915	31.500.533
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	3.602.305	9.116.934	8.300.934	4.418.305
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	75.000	212.350	75.000	212.350
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	347.230	1.128.985	1.035.341	440.874
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ		10.264.736		6.914.135
Công ty TNHH Container Minh Thành	792.906		77.916	714.990
Cộng:	2.839.437.142	3.649.523.277	3.752.012.738	2.733.597.080

b/ Phải thu

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Đầu năm	Cuối kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.924.415	3.924.415
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	3.924.415	3.924.415

	Đầu năm	Cuối kỳ
- Thuế thu nhập cá nhân	3.350.601	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	3.350.601	
Cộng:	7.275.016	3.924.415

18. Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Cuối kỳ	Đầu Năm
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	-
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	143.630.213	143.630.213
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	38.351.500	52.465.650
Cộng:	181.981.713	196.095.863

19. Phải trả khác

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Cuối kỳ	Đầu Năm
Phải trả ngắn hạn khác	2.827.707.057	1.646.963.785
+ Bảo hiểm xã hội		-
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	7.826.260	6.037.200
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	19.378.500	19.230.145
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	18.127.639	13.257.918
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	57.875.396	35.914.071
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	14.858.013	10.468.316
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải		1.530.360
Cộng:	118.065.808	86.438.010
+ Bảo hiểm y tế		
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	1.354.545	
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	1.692.600	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	3.021.273	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	7.387.785	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	2.571.579	
Cộng:	16.027.782	-
+ Bảo hiểm thất nghiệp		
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	602.020	
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	564.200	

	Cuối kỳ	Đầu Năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.007.091	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	3.283.460	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	1.142.924	
Cộng:	6.599.695	-
+ Cổ tức lợi nhuận phải trả		
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	288.187.850	288.187.850
Công ty TNHH Container Minh Thành	414.594.742	
Cộng:	702.782.592	288.187.850
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	237.680.529	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.254.968.482	390.053.928
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	212.078.025	211.000.000
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	92.598.885	141.988.562
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	182.765.259	529.295.435
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	4.140.000	-
Công ty TNHH Container Minh Thành	-	-
Cộng:	1.984.231.180	1.272.337.925

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu Năm
Doanh thu nhận trước		
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	73.962.321	295.849.161
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	1.218.312.709	1.028.609.341
Cộng:	1.292.275.030	1.324.458.502

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu Năm
Thuế xuất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	-
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	112.012.529	112.183.957
Cộng:	112.012.529	112.183.957

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	128.700.000.000	9.130.359.500	6.826.418.229	(2.524.789.900)	2.610.016.874	26.040.824.978	170.782.829.681
Tăng vốn trong năm trước	11.600.000.000	2.320.000.000	-	-	-	-	13.920.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	22.249.287.805	22.249.287.805
Tăng khác	-	-	-	-	780.338.402	1.014.673	781.353.075
Giảm vốn trong năm trước	-	60.500.000	5.694.794.728	-	-	-	5.755.294.728
Giảm khác	-	-	-	-	-	17.438.344.567	17.438.344.567
2. Số dư cuối năm trước	140.300.000.000	11.389.859.500	1.131.623.501	(2.524.789.900)	3.390.355.276	30.852.782.889	184.539.831.266
3. Số dư đầu năm nay	140.300.000.000	11.389.859.500	1.131.623.501	(2.524.789.900)	3.390.355.276	30.852.782.889	184.539.831.266
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ cổ đông công ty Mẹ	-	-	-	-	-	6.807.663.319	6.807.663.319
Tăng khác	-	-	-	-	1.005.510.563	3.951.844	1.009.462.407
Giảm khác	-	-	262.613.075	-	-	2.725.123.598	2.987.736.672
4. Số dư cuối kỳ 31/03/2015	140.300.000.000	11.389.859.500	869.010.426	(2.524.789.900)	4.395.865.839	34.939.274.454	189.369.220.319



b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của của các đối tượng khác	137.800.000.000	137.800.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng:	140.300.000.000	140.300.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	140.300.000.000	128.700.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		11.600.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	140.300.000.000	140.300.000.000
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia trong đó:	-	12.913.965.530
- Cổ đông của công ty mẹ		12.620.000.000
- Cổ đông thiểu số		293.965.530

d/ Cổ phiếu

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.030.000	14.030.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.780.000	13.780.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.780.000	13.780.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	250.000	250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	250.000	250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.780.000	13.780.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.780.000	13.780.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu

đ/ Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Số năm nay	Số năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	12%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
Doanh thu thương mại, dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu vận tải	21.654.931.331	20.319.147.845
Doanh thu kho CFS	3.815.675.710	4.651.158.984
Doanh thu bãi	6.863.386.280	6.865.324.239
Doanh thu xuất tàu Shipline	285.839.124	523.009.879
Doanh thu thương mại, dịch vụ	7.115.842.063	12.248.524.702
Cộng:	39.735.674.508	44.607.165.649

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán thương mại, dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
Giá vốn vận tải	17.279.781.472	16.058.790.742
Giá vốn kho CFS	2.901.153.835	3.467.993.390
Giá vốn bãi	3.830.186.235	4.666.395.355
Giá vốn xuất tàu Shipline	241.770.628	509.573.646
Giá vốn thương mại, dịch vụ	5.136.578.790	8.728.206.625
Cộng:	29.389.470.960	33.430.959.758

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	94.619.160	12.082.103
Lãi Chênh lệch tỷ giá	6.371.627	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	97.368.223
Cộng:	100.990.787	109.450.326

5. Chi phí tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
Lãi tiền vay	383.231.726	1.266.276.905
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.382.865	
Cộng:	384.614.591	1.266.276.905

6. Thu nhập khác

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.281.818.182	721.183.367
Tiền phạt thu được	79.912.001	
Cộng	4.361.730.183	721.183.367

7. Chi phí khác

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	2.283.850.904	786.518.437
Các khoản khác	-	
Cộng	2.283.850.904	786.518.437

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

a/ Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
Các khoản chi phí QLDN khác	3.649.444.057	3.403.707.743
Cộng	3.649.444.057	3.403.707.743

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.187.685.530	2.865.193.869
Chi phí nhân công	3.324.781.413	4.179.960.332
Chi phí Khấu hao TSCĐ	3.413.564.150	4.416.042.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.853.534.702	21.297.957.348
Chi phí bằng tiền khác	609.905.165	671.805.434
Cộng	29.389.470.960	33.430.959.758

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.764.011.722	1.136.865.355
Cộng	1.764.011.722	1.136.865.355

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	112.012.529	178.679.585

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
Công ty đã sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.839.015.773	5.592.150.729
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		-
Các khoản điều chỉnh giảm		-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.839.015.773	5.592.150.729
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.780.000	12.620.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	496	443

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được phân bổ chủ yếu ở 3 khu vực: Hải Phòng, Phú Thọ và Hà Nội. Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Nội dung	Khu vực địa lý			Đơn vị tính: VNĐ
	Hải Phòng	Phú Thọ	Hà Nội	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.755.757.876	21.842.472.541	137.444.091	39.735.674.508
Giá vốn thương mại và dịch vụ	28.512.199.910	859.598.035	17.673.015	29.389.470.960
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(10.756.442.034)	20.982.874.506	119.771.076	10.346.203.548
Doanh thu hoạt động tài chính	97.864.058	3.016.215	110.514	100.990.787
Chi phí tài chính	312.957.694	71.656.897	-	384.614.591
Chi phí bán hàng	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.261.981.014	368.690.898	18.772.145	3.649.444.057
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(14.233.516.684)	20.545.542.926	101.109.445	6.413.135.687
Thu nhập khác	4.281.818.202	79.911.981	-	4.361.730.183
Chi phí khác	2.283.850.904	-	-	2.283.850.904
Lợi nhuận khác	1.997.967.298	79.911.981	-	2.077.879.279
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.235.549.386)	20.625.454.907	101.109.445	8.491.014.966
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.537.442.792	226.568.930	-	1.764.011.722
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	112.012.529	-	-	112.012.529

Lĩnh vực kinh doanh

- Lĩnh vực 01: Kinh doanh dịch vụ
- Lĩnh vực 02: Kinh doanh thương mại

Chi tiết hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Lĩnh vực		Tổng cộng
	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh dịch vụ	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.115.842.063	32.619.832.445	39.735.674.508
Giá vốn thương mại và dịch vụ	5.136.578.790	24.252.892.170	29.389.470.960
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.979.263.273	8.366.940.275	10.346.203.548
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Doanh thu hoạt động tài chính			100.990.787
Chi phí tài chính			384.614.591
Chi phí bán hàng			-
Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.649.444.057
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			6.413.135.687
Thu nhập khác			4.361.730.183
Chi phí khác			2.283.850.904
Lợi nhuận khác			2.077.879.279
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			8.491.014.966
Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.764.011.722
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			112.012.529

2. Quản trị rủi ro tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả phải nộp khác. Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua của các công cụ này.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Rủi ro tín dụng

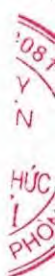
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư trong tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận



ngân quỹ của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ đã được trình bày ở trên và Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp phải khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty thực hiện giám sát rủi ro thanh khoản thông qua duy trì một lượng tiền mặt và các khoản vay ngân hàng mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Công ty, để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo (Xem tại Mục 14a và 14b, phần Thuyết minh).

3. Công cụ tài chính (Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính)

Tập đoàn chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính do chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý. Bảng dưới đây sẽ trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

Đơn vị tính: VNĐ

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.710.295.900	25.710.295.900
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30.394.428.664	30.007.193.573
Phải thu ngắn hạn khác	15.565.884.808	15.565.884.808
Cộng	71.670.609.372	71.283.374.281
	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Nợ phải trả tài chính		
Ngắn hạn		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17.472.115.834	17.472.115.834
Phải trả người bán ngắn hạn	6.047.965.268	6.047.965.268
Phải trả ngắn hạn khác	2.827.707.057	2.827.707.057
Dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	7.613.430.193	7.613.430.193
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.900.000.000	5.900.000.000
Cộng	39.861.218.352	39.861.218.352

4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động doanh nghiệp

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Tại thời điểm 31/03/2015	Tại thời điểm 31/03/2014
a. Bố trí cơ cấu tài sản:		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%)	62%	72%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	38%	28%
b. Tỷ suất sinh lợi:		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	17%	13%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (%)	4%	3%
c. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả / Tổng tài sản	20%	28%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng tài sản (%)	12%	4%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên vốn chủ sở hữu (Tổng giá trị còn lại của TSCĐ/ Tổng vốn chủ sở hữu)	61%	87%

5. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch trong kỳ với Công ty:

TT	Tên tổ chức/ Cá nhân	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công ty con
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công ty con
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con
4	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV vận tải đa PT Duyên Hải Hà Nội	Công ty con
6	Công ty TNHH Thời Trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	Công ty con
7	Công ty TNHH Container Minh Thành	Công ty con
8	Ông Nguyễn Đình Chung	Cổ đông lớn
9	Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Cổ đông lớn
10	Ông Nguyễn Thành Lê	Cổ đông lớn
11	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Cổ đông lớn

		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	
- Giá vốn		2.661.583.669	
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	1.191.100.594
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	1.316.533.075
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	153.950.000
- Doanh thu		548.352.087	
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	10.270.497
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	307.298.364
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	201.777.215
5	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Doanh thu dịch vụ	26.618.156
6	Cty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Doanh thu dịch vụ	1.190.688
7	Công ty TNHH Container MinhThành	Doanh thu dịch vụ	1.197.167
- Cổ tức và lợi nhuận được chia		6.974.265.166	
1	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Lợi nhuận	1.225.210.267
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Lợi nhuận	2.025.034.033
3	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Lợi nhuận	909.718.567
5	Công ty TNHH Container MinhThành	Lợi nhuận	227.245.736
6	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Lợi nhuận	2.587.056.563
		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 31/03/2015	
- Các khoản phải thu			
1	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	73.040.000
2	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	9.551.153

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 31/03/2015
3 Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	Công nợ phải thu	110.000.000
Cộng		192.591.153
- Các khoản phải thu khác		
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	2.741.558.399
2 Công ty TNHH Container MinhThành	Công nợ phải thu	165.772.241
3 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải thu	3.182.324.895
4 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	4.288.711.969
5 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải thu	599.620.411
6 Cty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Công nợ phải thu	4.434.722
Cộng		10.982.422.637
- Đầu tư tài chính ngắn hạn		
1 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Vay vốn kinh doanh	2.000.000.000
2 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Vay vốn kinh doanh	11.000.000.000
3 Cty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Vay vốn kinh doanh	370.000.000
Cộng		13.370.000.000
- Đầu tư tài chính dài hạn		
1 Công ty TNHH Container MinhThành	Vay vốn kinh doanh	14.000.000.000
2 Cty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Vay vốn kinh doanh	320.000.000
3 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Vay vốn kinh doanh	14.460.000.000
Cộng		28.780.000.000
- Phải trả người bán		
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải trả	74.250.000
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải trả	521.832.322

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 31/03/2015
3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải trả	707.868.685
Cộng		1.303.951.007
		Quý I Năm 2015

Thù lao, thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

Thù lao, thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	496.760.883
---------------------------------------------------------------------------	-------------

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006. Số liệu mang sang đầu năm 2015 là số liệu của cuối năm 2014 nhưng được chỉnh theo thông tư TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Số liệu so sánh chỉnh lại theo TT200/2014/TT-BTC như sau:

Tài sản	Số cuối năm 2014 theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006	Số đầu năm 2015 theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014	Số liệu So sánh
A. Tài sản ngắn hạn	77,990,902,026	75,070,902,026	2,920,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	36,329,460,136	42,277,355,182	(5,947,895,046)
6. Phải thu ngắn hạn khác	5,006,884,835	10,954,779,881	(5,947,895,046)
V. Tài sản ngắn hạn khác	10,160,856,841	1,292,961,795	8,867,895,046
5. Tài sản ngắn hạn khác	8,867,895,046		8,867,895,046
B. Tài sản dài hạn	145,278,787,394	148,198,787,394	(2,920,000,000)
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	2,920,000,000	(2,920,000,000)
6. Phải thu dài hạn khác		2,920,000,000	(2,920,000,000)
II. Tài sản cố định	114,613,429,234	113,540,033,771	1,073,395,463
IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	1,073,395,463	(1,073,395,463)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,073,395,463	(1,073,395,463)
VI. Tài sản dài hạn khác	1,735,520,578	30,665,358,160	(28,929,837,582)
5. Lợi thế thương mại		28,929,837,582	(28,929,837,582)
VII Lợi thế thương mại	28,929,837,582		28,929,837,582

Nguồn vốn	Số cuối năm 2014 theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006	Số đầu năm 2015 theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014	Số liệu So sánh
(1)	(4)	(5)	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1,324,458,502	(1,324,458,502)
9. Phải trả ngắn hạn khác	2,971,422,287	1,646,963,785	1,324,458,502
D Vốn chủ sở hữu	183,408,207,765	184,539,831,266	(1,131,623,501)
I. Vốn chủ sở hữu	183,408,207,765	184,539,831,266	(1,131,623,501)
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		137,800,000,000	TM bổ sung
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30,852,782,889		
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8,603,495,084	Thuyết minh tách số kỳ trước và kỳ này
- LNST chưa phân phối kỳ này		22,249,287,805	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,131,623,501	(1,131,623,501)
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	1,131,623,501	-	1,131,623,501

7. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Hải Phòng, ngày 07 tháng 05 năm 2015

Người lập



Hoàng Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Thái Cường